

Thứ ba, ngày 13 tháng 4 năm 2021

Vietnam Daily Review

Chưa giữ được mốc 1250

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 14/4/2021      |          | •         |          |
| Tuần 12/4-16/4/2021 |          |           | •        |
| Tháng 4/2021        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VNIndex duy trì sắc xanh trong phần lớn phiên sáng nhưng đã giảm dần trong khoảng thời gian còn lại và hiện đã trượt trở lại xuống dưới mốc 1250. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 2/19 nhóm ngành tăng điểm mặc dù khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo nhận định hiện tại, những phiên giao dịch củng cố vùng giá mới sẽ tiếp tục diễn ra trước khi có xác lập vận động tăng giá tiếp tục.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1245 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 13/4/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: MSN\_Tích cực (Trang 3)

Cập nhật BMP (Trang 6)

Điểm nhấn

- VN-Index **-4.12** điểm, đóng cửa **1248.33**. HNX-Index **-3.34** điểm, đóng cửa **292.19**.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+8.37)**; **VHM (+0.88)**; **MSN (+0.74)**; **VPB (+0.47)**; **NVL (+0.35)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.15)**; **GAS (-0.95)**; **VCB (-0.88)**; **GVR (-0.88)**; **HPG (-0.87)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,422** tỷ đồng, **+2.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 23,470 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20.36 điểm. Thị trường có **113** mã tăng, 46 mã tham chiếu và **312** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **126.79** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (283.4 tỷ)**, **MSN (107.9 tỷ)** và **NVL (57.2 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **59.26** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức  
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng  
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh  
khanhvq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1248.33**  
Giá trị: 20422.9 tỷ **-4.12 (-0.33%)**  
Khối ngoại (ròng): 126.79 tỷ

**HNX-INDEX** **292.19**  
Giá trị: 2711.28 tỷ **-3.34 (-1.13%)**  
Khối ngoại (ròng): 59.26 tỷ

**UPCOM-INDEX** **83.13**  
Giá trị: 1782.2 tỷ **-0.97 (-1.15%)**  
Khối ngoại (ròng): -2.69 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 59.8    | 0.20%  |
| Giá vàng                       | 1,728   | -0.28% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,071  | 0.06%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,461  | 0.09%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 21,102  | 0.10%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.7%    | 28.71% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.2%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VIC                                | 283.4   | CTG     | -120.6  |
| MSN                                | 107.9   | MBB     | -79.2   |
| NVL                                | 57.2    | HPG     | -70.9   |
| VHM                                | 38.0    | GAS     | -68.4   |
| SSI                                | 30.9    | BID     | -43.1   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Cập nhật BMP               | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 13/4

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|--------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 59.82   | 0.20%  | 0.80%  | -8.90%  | 59.27% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 63.41   | 0.21%  | 1.10%  | -8.10%  | 80.50% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 197.02  | 0.01%  | 0.20%  | -7.70%  | 83.82% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1734.99 | 0.13%  | -0.50% | 0.50%   | 0.26%  |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 24.91   | 0.38%  | -1.00% | -3.90%  | 63.30% |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1385.75 | 0.27%  | -2.30% | -1.90%  | 61.51% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 633.25  | 0.32%  | 3.30%  | 0.20%   | 13.28% |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 19.90   | -0.30% | 6.80%  | 8.70%   | 26.83% | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 205.93  | -0.53% | -8.60% |         |        | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 15.36   | -0.32% | 4.20%  | -1.10%  | 32.07% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 130.00  | 0.66%  | 4.80%  | -2.10%  | 3.71%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 8861.00 | -0.73% | 0.80%  | 0.90%   | 76.53% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 772.33  | 1.19%  | -1.70% | 10.30%  |        | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 814.49  | 0.86%  | -1.50% | 11.50%  |        |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2262.00 | -0.09% | 1.60%  | 4.30%   | 52.89% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 154.89  | 2.45%  | 3.70%  | 7.80%   |        | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 86.20   | 0.82%  | -6.20% | 4.90%   | 37.92% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent tăng 33 US cent lên 63.28 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 38 US cent lên 59.70 USD/thùng.

- Mỹ đã tiêm phòng đầy đủ cho 22% dân số, trong khi Vương quốc Anh đã tiêm phòng đầy đủ được 11% dân số, còn Pháp được khoảng 6%.
- Giá dầu cũng được hỗ trợ tăng bởi phong trào Houthi của Yemen liên kết với Iran cho biết họ đã bắn 17 máy bay không người lái và hai tên lửa đạn đạo vào các mục tiêu của Saudi Arabia, trong đó có các nhà máy lọc dầu Saudi Aramco ở Jubail và Jeddah, nằm về phía Tây Saudi Arabia

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.6% xuống 1,732.14 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York giảm 0.7% xuống 1,732.70 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.6% lên 1,014 CNY/tấn. Quặng sắt hàm lượng 62% nhập khẩu giao tại cảng biển Trung Quốc là 172 USD/tấn ở phiên liền trước (9/4), tăng 1.5 USD so với phiên 8/4.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 2% xuống 4,985 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 2.1% xuống 5,265 CNY/tấn.
- Hãng Baoshan Iron & Steel của Trung Quốc đã thông báo nâng giá thép cán nóng và cán nguội cho các đơn hàng của tháng 5 thêm lần lượt 400 và 150 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Osaka giảm 8.3 JPY, tương đương 3.5%, xuống 226.5 JPY/kg. Tokyo hôm 12/4 đã bắt đầu một đợt phong tỏa khẩn cấp mới, kéo dài một tháng, nhằm ngăn chặn làn sóng lây nhiễm Covid-19 chủng mới có tốc độ lây lan rất nhanh, khi mà chỉ con hơn 100 ngày nữa sẽ bắt đầu Thế vận hội mùa Hè.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 3% xuống 13,460 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 0.85 US cent, tương đương 0.7%, lên 1.281 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London duy trì tại 1,343 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 0.11 US cent, tương đương 0.7%, xuống 15.35 US cent/lb.

|             | 13/4    | % 13/4 | 12/4    | % 12/4 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1248.33 | -0.33% | 1252.45 | 1.69%  | 0.68%  | 5.65%   |
| S&P 500     |         |        | 4127.99 | -0.02% | 1.23%  | 5.88%   |
| HĐTL S&P500 | 4121.00 | 0.02%  | 4120.30 | 0.02%  | 1.40%  | 4.79%   |
| Shang- hai  | 3396.47 | -0.48% | 3412.95 | -1.09% | -2.48% | -1.17%  |
| Euro Stoxx  | 3974.24 | 0.31%  | 3961.90 | -0.43% | 0.10%  | 4.04%   |

## Phân tích kỹ thuật

### MSN\_Tích cực

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** MSN đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi điều chỉnh ngắn hạn về quanh khu vực 92. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy giá cổ phiếu đóng cửa tăng mạnh 2.5%. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua đồng thời đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu sẽ tiếp tục củng cố đà tăng. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của MSN nằm tại khu vực xung quanh 92. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 98.2, cắt lỗ nếu ngưỡng 89.1 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

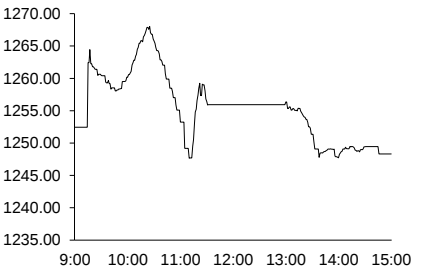
Bảng 1

#### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Ô tô và phụ tùng              | -2.81% |
| Hóa chất                      | -2.39% |
| Bảo hiểm                      | -2.16% |
| Truyền thông                  | -2.11% |
| Dịch vụ tài chính             | -2.07% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -1.93% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -1.83% |
| Dầu khí                       | -1.82% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -1.78% |
| Công nghệ Thông tin           | -1.60% |
| Ngân hàng                     | -1.34% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -1.19% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -1.13% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.80% |
| Y tế                          | -0.46% |
| Bán lẻ                        | -0.23% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.09%  |
| Bất động sản                  | 2.13%  |

Hình 1

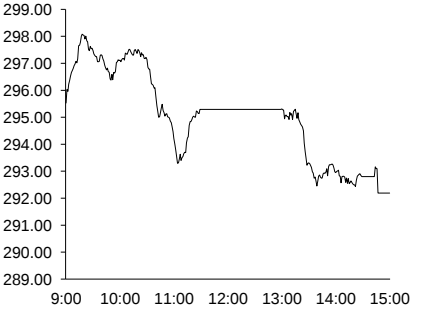
#### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

#### HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 4/12/2021       | TCB   | 42.15                             | 46.5         | 38         | 41.6         | 1                          | -1.30%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 4/9/2021        | FPT   | 82.1                              | 96           | 72.5       | 80.7         | 4                          | -1.71%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/8/2021        | TNG   | 24.9                              | 27.8         | 21.3       | 23.6         | 5                          | -5.22%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/7/2021        | VRE   | 35.4                              | 39           | 33.5       | 35.3         | 6                          | -0.28%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/6/2021        | ANV   | 23.8                              | 26.5         | 21.7       | 22.7         | 7                          | -4.62%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 4/5/2021        | VCB   | 102                               | 112.5        | 97         | 97.5         | 8                          | -4.41%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/2/2021        | CTS   | 17.3                              | 19           | 15         | 17.2         | 11                         | -0.58%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/1/2021        | VNM   | 101                               | 110          | 98         | 100          | 12                         | -0.99%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 3/31/2021       | SAB   | 180                               | 200          | 173        | 173.4        | 13                         | -3.67%   | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| 3/30/2021       | GMD   | 33.85                             | 37.3         | 31.6       | 34.9         | 14                         | 3.10%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/29/2021       | CII   | 25.55                             | 28.5         | 22.5       | 24.7         | 15                         | -3.33%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 3/23/2021       | PWA   | 14.4                              | 15.8         | 12.8       | 13.8         | 21                         | -4.17%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 3/19/2021       | BVH   | 61                                | 67.1         | 55.8       | 60.8         | 25                         | -0.33%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 3/18/2021       | DRC   | 28.55                             | 32           | 27         | 28.3         | 26                         | -0.88%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 3/17/2021       | FRT   | 30.25                             | 36           | 28         | 30.5         | 27                         | 0.83%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/22/2021       | BCG   | 14.2                              | 19.5         | 11.8       | 14.9         | 50                         | 4.93%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/9/2021        | KBC   | 38.6                              | 46           | 35         | 40           | 63                         | 3.63%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 2/1/2021        | DDG   | 31                                | 34           | 29.4       | 32.2         | 71                         | 3.87%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 1/27/2021       | VNP   | 9.6                               | 11.3         | 8.1        | 9.6          | 76                         | 0.00%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

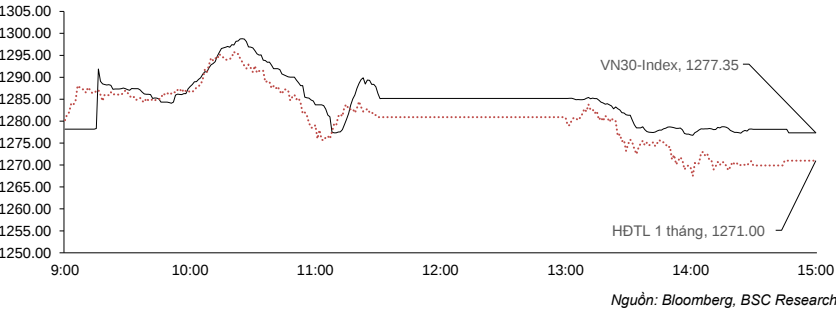
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 3/26/2021                                      | EVG   | 11.2                | 16           | 9.5                                | FS         | 17                   | 27.68%   |
| 3/25/2021                                      | VPH   | 5.88                | 6.8          | 5.3                                | TP         | 19                   | 15.65%   |
| 3/24/2021                                      | SSN   | 7.4                 | 10           | 6                                  | FS         | 16                   | 25.68%   |
| 3/22/2021                                      | AMV   | 13.4                | 14.8         | 12                                 | SL         | 4                    | -10.45%  |
| 3/16/2021                                      | FIR   | 26.7                | 29.4         | 25.5                               | SL         | 9                    | -4.49%   |
| 3/15/2021                                      | ITA   | 7.17                | 8.75         | 6.7                                | SL         | 11                   | -6.56%   |
| 3/12/2021                                      | SHB   | 17.7                | 19.8         | 16.3                               | TP         | 6                    | 11.86%   |
| 3/11/2021                                      | STB   | 19.3                | 21.7         | 18                                 | TP         | 20                   | 12.44%   |
| 3/10/2021                                      | VCI   | 57.4                | 65.3         | 52.7                               | TP         | 9                    | 13.76%   |
| 3/9/2021                                       | LDG   | 7.72                | 8.5          | 7.26                               | TP         | 23                   | 10.10%   |
| 3/8/2021                                       | CMX   | 16.95               | 18.65        | 15.85                              | SL         | 15                   | -6.49%   |
| 3/5/2021                                       | POW   | 13.45               | 16           | 12.5                               | SL         | 21                   | -7.06%   |
| 3/4/2021                                       | GEX   | 22.95               | 25           | 21                                 | TP         | 33                   | 8.93%    |
| 3/3/2021                                       | LAS   | 9.9                 | 12           | 8.5                                | FS         | 14                   | 13.13%   |
| 3/2/2021                                       | LHG   | 35.6                | 40           | 33.8                               | SL         | 20                   | -5.06%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 6                  | 13                | 2.73%         | -2.42%       | -0.80%              | 24                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 129                | 64                | 13.41%        | -8.04%       | 6.30%               | 28                |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



| Hợp đồng tương lai |         |        |         |        |         |           |          |
|--------------------|---------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| CK                 | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
| VN30F2104          | 1271.00 | -0.28% | -6.35   | 54.4%  | 190,047 | 4/15/2021 | 4        |
| VN30F2105          | 1271.00 | -0.06% | -6.35   | 227.5% | 5,244   | 5/20/2021 | 39       |
| VN30F2106          | 1271.40 | -0.06% | -5.95   | 36.6%  | 254     | 6/17/2021 | 67       |
| VN30F2109          | 1270.00 | -0.27% | -7.35   | 11.6%  | 106     | 9/16/2021 | 158      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm nhẹ -0.84 điểm, xuống 1277.35 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, VPB, HPG, STB tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 tăng tích cực đầu phiên sáng trước khi điều chỉnh trong phần lớn thời gian giao dịch còn lại. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1245 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR                                                           | KLGD       | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------|------------|---------------|---------------|--------|--------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CVIC2005   | 6/11/2021 | 59      | 10:1                                                         | 1,462,600  | 31.87%        | 1,500         | 3,950  | 30.36% | 3,472                                                 | 1.14         | 121,868     | 106,868       | 140,700  |
| CVIC2004   | 4/27/2021 | 14      | 20:1                                                         | 1,179,600  | 31.87%        | 1,000         | 2,090  | 28.22% | 2,044                                                 | 1.02         | 119,999     | 99,999        | 140,700  |
| CMWG2016   | 6/10/2021 | 58      | 10:1                                                         | 816,600    | 30.43%        | 1,700         | 3,190  | 2.90%  | 2,787                                                 | 1.14         | 125,000     | 108,000       | 134,900  |
| CNVL2003   | 6/11/2021 | 59      | 10:1                                                         | 1,644,100  | 25.01%        | 1,000         | 3,420  | 2.70%  | 3,311                                                 | 1.03         | 73,979      | 63,979        | 96,600   |
| CVRE2013   | 7/30/2021 | 108     | 1:1                                                          | 736,200    | 32.98%        | 5,000         | 8,970  | 1.93%  | 8,357                                                 | 1.07         | 32,500      | 27,500        | 35,300   |
| CHDB2007   | 4/27/2021 | 14      | 5:1                                                          | 463,100    | 32.95%        | 1,300         | 3,710  | 1.09%  | 135                                                   | 27.38        | 20,771      | 16,831        | 27,650   |
| CVRE2014   | 5/4/2021  | 21      | 1:1                                                          | 404,000    | 32.98%        | 4,600         | 8,000  | 0.63%  | 7,876                                                 | 1.02         | 32,100      | 27,500        | 35,300   |
| CSTB2010   | 6/11/2021 | 59      | 2:1                                                          | 561,200    | 41.01%        | 1,100         | 5,800  | -0.85% | 5,396                                                 | 1.07         | 14,199      | 11,999        | 22,700   |
| CTCB2103   | 8/9/2021  | 118     | 2:1                                                          | 337,200    | 34.76%        | 2,900         | 5,410  | -1.64% | 3,712                                                 | 1.46         | 41,300      | 35,500        | 41,600   |
| CHPG2014   | 4/19/2021 | 6       | 1:1                                                          | 314,600    | 32.58%        | 7,200         | 35,480 | -1.69% | 23,621                                                | 1.50         | 27,570      | 21,680        | 50,100   |
| CTCB2101   | 10/5/2021 | 175     | 1:1                                                          | 121,900    | 34.76%        | 5,000         | 14,300 | -2.05% | 3,265                                                 | 4.38         | 36,000      | 31,000        | 41,600   |
| CTCB2012   | 7/30/2021 | 108     | 1:1                                                          | 182,900    | 34.76%        | 5,400         | 20,150 | -2.61% | 19,907                                                | 1.01         | 27,400      | 22,000        | 41,600   |
| CHPG2104   | 7/5/2021  | 83      | 3:1                                                          | 193,100    | 32.58%        | 1,500         | 3,500  | -2.78% | 2,226                                                 | 1.57         | 49,300      | 44,800        | 50,100   |
| CMBB2010   | 6/14/2021 | 62      | 1:1                                                          | 148,700    | 33.93%        | 4,600         | 15,500 | -2.88% | 15,229                                                | 1.02         | 20,600      | 16,000        | 31,100   |
| CHPG2103   | 7/6/2021  | 84      | 2:1                                                          | 434,800    | 32.58%        | 3,900         | 5,900  | -2.96% | 4,479                                                 | 1.32         | 49,800      | 42,000        | 50,100   |
| CHPG2018   | 5/14/2021 | 31      | 4:1                                                          | 852,200    | 32.58%        | 1,200         | 5,200  | -4.59% | 5,055                                                 | 1.03         | 34,799      | 29,999        | 50,100   |
| CSTB2007   | 4/27/2021 | 14      | 2:1                                                          | 443,900    | 41.01%        | 1,500         | 5,950  | -5.56% | 5,882                                                 | 1.01         | 13,999      | 10,999        | 22,700   |
| CSTB2014   | 6/14/2021 | 62      | 1:1                                                          | 434,400    | 41.01%        | 3,800         | 10,910 | -7.70% | 10,796                                                | 1.01         | 15,800      | 12,000        | 22,700   |
| CKDH2001   | 5/14/2021 | 31      | 4:1                                                          | 214,500    | 31.03%        | 1,400         | 1,650  | -8.33% | 1,338                                                 | 1.23         | 31,822      | 26,222        | 31,450   |
| Tổng       |           |         |                                                              | 10,945,600 | 33.72%**      |               |        |        |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |            |               |               |        |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |           |         | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |            |               |               |        |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |           |         | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |            |               |               |        |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 13/4/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

- CVIC2005 và CVIC2004 tăng mạnh lần lượt là 30.36% và 28.22%. Trái lại, CSTB2017 và CSTB2016 giảm mạnh lần lượt là -11.90% và -9.49%. Giá trị giao dịch tăng 13.35%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.24% thị trường.

- CHPG2102, CHPG2105, CKDH2004, CVRE2015, và CSTB2017 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2011, CHPG2101, và CHPG2022 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CVPB2015, và CHPG2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

| Top tăng điểm VN30 |        |          |          |
|--------------------|--------|----------|----------|
| CK                 | Giá    | ±giá (%) | Index pt |
| VIC                | 140.70 | 6.59     | 7.28     |
| VPB                | 49.70  | 1.43     | 1.59     |
| MSN                | 94.20  | 2.50     | 1.17     |
| NVL                | 96.60  | 1.36     | 0.60     |
| VHM                | 102.50 | 0.69     | 0.41     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Top giảm điểm VN30 |      |          |          |
|--------------------|------|----------|----------|
| CK                 | Giá  | ±giá (%) | Index pt |
| HPG                | 50.1 | -2.15    | -2.48    |
| STB                | 22.7 | -3.20    | -1.59    |
| TCB                | 41.6 | -1.30    | -1.55    |
| MBB                | 31.1 | -1.74    | -1.14    |
| FPT                | 80.7 | -1.71    | -1.09    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CTCP NHỰA BÌNH MINH – THEO DÕI – Giá hạt nhựa tăng ăn mòn lợi nhuận

Mã cổ phiếu: BMP (HSX), Vốn hóa: 5,034 tỷ, Số lượng cổ phiếu lưu hành: 81.86 triệu cổ phiếu, Giá thị trường: 60,300 VND, Sở hữu nước ngoài: 81.35%

Chuyên viên phân tích: Nguyễn Thị Kiều Hạnh

QUAN ĐIỂM ĐẦU TƯ

**BSC đánh giá BMP là cổ phiếu hoạt động ổn định, dòng tiền tốt, lợi suất cổ tức cao** ở mức 9-12% trong 3 năm gần nhất (năm 2020, BMP đã tạm ứng 4,840/ 6,320 đồng cổ tức tiền, tương đương lợi suất cổ tức 10%). Tăng trưởng về mặt sản lượng của BMP bình quân ở mức 5%/năm trong khi **lợi nhuận phụ thuộc lớn vào diễn biến giá hạt nhựa đầu vào và sẽ sụt giảm khi giá hạt nhựa tăng cao như thời điểm hiện tại.**

**Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI đối với cổ phiếu BMP với giá mục tiêu là 67,422 đồng/CP** dựa trên kết hợp phương pháp chiết khấu dòng tiền (DCF) và so sánh P/E (P/E mục tiêu là 10 lần) với tỷ trọng 50:50.

**BMP đặt kế hoạch kinh doanh 2021 đi ngang trong bối cảnh giá PVC tăng cao.** Cụ thể công ty đặt kế hoạch doanh thu 5,200 tỷ đồng (+10.6% YoY), sản lượng tiêu thụ: 115,000 tấn (+3.8% YoY), LNST đạt 523 tỷ đồng (+0% YoY). Ban lãnh đạo cho biết KH được xây dựng từ T1/2021 dựa trên các đánh giá về giá hạt nhựa của Tập đoàn mẹ (giá hạt nhựa PVC tại thời điểm đầu năm 2021 khoảng 1,100-1,200 USD/tấn). Trong bối cảnh giá hạt nhựa PVC tăng cao (từ đầu năm đến nay đã tăng gấp đôi mức bình quân 2020, hiện giao dịch tại 1,500-1,600 USD/tấn), việc hoàn thành kế hoạch là rất khó khăn. Đại diện của Nawaplastics cho biết kỳ vọng giá hạt nhựa (đặc biệt là PVC) sẽ giảm trong 2H2021 khi nguồn cung tăng lên, nhu cầu hạ nhiệt sẽ giúp BMP có khả năng hoàn thành kế hoạch.

**Năm 2021, BMP đặt kế hoạch đầu tư 268 tỷ đồng,** trong đó khoảng 120 tỷ là chuyển tiếp từ năm 2020 cho dự án tự động hóa khâu cấp liệu tại NM Long An, còn lại là đầu tư thiết bị, khuôn mẫu nhằm tăng cường năng lực sản xuất cho các nhà máy.

**Kế hoạch cổ tức 2021 đặt ở mức tối thiểu 50% LNST.** BSC tính toán dựa trên kế hoạch lợi nhuận của BMP, mức cổ tức dự kiến tối thiểu là 3,176 đồng/CP. Với lượng tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn lớn (chiếm trên 46% tổng tài sản của BMP tại 31/12/2020), công ty cho biết trong bối cảnh lãi suất ngân hàng thấp như hiện tại, công ty sẽ ưu tiên chi cổ tức tiền cho cổ đông (mức chia cổ tức 2020 tương ứng 99% LNST)

**Kết quả kinh doanh Q1/2021 chỉ hoàn thành 16% kế hoạch lợi nhuận năm**

- Doanh thu: 1,155 tỷ (+13% YoY) nhờ sản lượng đạt 25,584 tấn (+5% YoY) và giá bán tăng (trong Q1/2020, BMP đã nâng giá bán 2 lần, mức tăng 14% YTD)
- LNST: 84 tỷ (-18% YoY) do giá hạt nhựa PVC tăng làm biên lợi nhuận giảm.

Kết quả kinh doanh Q1 của BMP vẫn còn được hưởng lợi một phần từ tồn kho nguyên liệu trong 2020, sang đến Q2 tình hình kinh doanh sẽ khó khăn hơn do giá nguyên liệu tăng cao và việc tăng giá sẽ cản theo dõi thêm tình hình nhu cầu và cạnh tranh thị trường.

**Dự báo kết quả kinh doanh**

BSC dự báo doanh thu thuần của BMP năm 2021 đạt 5,744 tỷ (+23.2% YoY) dựa trên giả định sản lượng tiêu thụ đạt 116.3 nghìn tấn (+5% YoY), giá bán +20% YoY (tức sẽ tăng thêm 5% nữa trong thời gian tới) để phản ánh giá đầu vào tăng. Với giả định giá hạt nhựa đầu vào +30% YoY và chi phí cho kênh phân phối là 5% doanh thu (sau khi tăng vọt lên 7% doanh thu trong 2020), BSC dự báo lợi nhuận hoạt động EBIT của BMP đạt 682 tỷ (-2.3% YoY). LNST dự báo đạt 472 tỷ (-9.7% YoY), tương đương với EPS = 5, 693 đồng/CP, P/E fw = 10.7 lần (cao hơn 20% so với mức trung bình 5 năm của BMP là 8.8 lần).

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE    |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|--------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 134.9                          | 0.0%   | 1.0  | 2,789               | 7.3                        | 8,654        | 15.6  | 3.9 | 49.0%        | 28.4%  |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 90.7                           | -1.2%  | 1.0  | 897                 | 2.1                        | 4,532        | 20.0  | 3.9 | 49.0%        | 20.9%  |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 60.8                           | -2.6%  | 1.5  | 1,962               | 4.1                        | 2,087        | 29.1  | 2.3 | 27.4%        | 7.9%   |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 33.3                           | -1.5%  | 0.5  | 324                 | 0.1                        | 3,404        | 9.8   | 1.1 | 54.3%        | 11.1%  |
| VIC                 | Bất động sản      | 140.7                          | 6.6%   | 0.7  | 20,692              | 30.9                       | 1,689        | 83.3  | 5.8 | 14.5%        | 7.1%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 35.3                           | 0.0%   | 1.1  | 3,488               | 18.2                       | 1,048        | 33.7  | 2.7 | 30.6%        | 8.5%   |
| VHM                 | Bất động sản      | 102.5                          | 0.7%   | 1.1  | 14,660              | 18.0                       | 8,314        | 12.3  | 3.9 | 22.9%        | 38.6%  |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 24.0                           | -3.8%  | 1.3  | 540                 | 8.9                        | (956)        |       | 2.0 | 33.4%        | -7.5%  |
| SSI                 | Chứng khoán       | 35.6                           | -2.5%  | 1.4  | 1,000               | 27.8                       | 2,094        | 17.0  | 2.2 | 45.7%        | 13.1%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 65.8                           | -2.7%  | 1.0  | 474                 | 5.2                        | 4,662        | 14.1  | 2.4 | 25.4%        | 17.9%  |
| HCM                 | Chứng khoán       | 33.2                           | -4.0%  | 1.5  | 440                 | 8.8                        | 1,738        | 19.1  | 2.3 | 46.5%        | 12.1%  |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 80.7                           | -1.7%  | 0.9  | 2,750               | 7.2                        | 4,520        | 17.9  | 4.0 | 49.0%        | 23.8%  |
| FOX                 | Công nghệ         | 75.5                           | -2.6%  | 0.4  | 898                 | 0.0                        | 5,165        | 14.6  | 4.4 | 0.0%         | 30.0%  |
| GAS                 | Dầu khí           | 86.0                           | -2.2%  | 1.3  | 7,157               | 5.1                        | 4,102        | 21.0  | 3.4 | 2.7%         | 16.2%  |
| PLX                 | Dầu khí           | 54.9                           | -1.8%  | 1.5  | 2,969               | 3.5                        | 723          | 75.9  | 3.2 | 16.3%        | 4.5%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 23.1                           | -2.1%  | 1.6  | 480                 | 11.6                       | 1,306        | 17.7  | 0.9 | 8.6%         | 5.1%   |
| BSR                 | Dầu khí           | 16.7                           | -4.6%  | 0.8  | 2,251               | 19.2                       | (909)        | N/A   | N/A | 41.1%        | -8.7%  |
| DHG                 | Dược              | 98.6                           | -0.4%  | 0.4  | 561                 | 0.1                        | 5,443        | 18.1  | 3.6 | 54.6%        | 20.5%  |
| DPM                 | Hóa chất          | 19.9                           | -2.5%  | 0.7  | 339                 | 1.7                        | 1,765        | 11.3  | 1.0 | 13.9%        | 8.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 18.1                           | -0.6%  | 0.6  | 415                 | 3.2                        | 1,017        | 17.7  | 1.5 | 3.2%         | 8.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 97.5                           | -1.4%  | 1.1  | 15,722              | 7.2                        | 4,975        | 19.6  | 3.8 | 23.4%        | 21.1%  |
| BID                 | Ngân hàng         | 43.7                           | -2.5%  | 1.3  | 7,633               | 7.6                        | 1,740        | 25.1  | 2.3 | 17.0%        | 9.3%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 42.1                           | -2.7%  | 1.3  | 6,807               | 28.0                       | 3,678        | 11.4  | 1.8 | 26.4%        | 16.9%  |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 49.7                           | 1.4%   | 1.2  | 5,304               | 19.0                       | 4,271        | 11.6  | 2.3 | 23.4%        | 21.9%  |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 31.1                           | -1.7%  | 1.2  | 3,784               | 30.7                       | 2,965        | 10.5  | 1.8 | 22.9%        | 19.2%  |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 34.6                           | -1.6%  | 1.0  | 3,252               | 13.2                       | 3,557        | 9.7   | 2.1 | 30.0%        | 24.3%  |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 60.2                           | -2.1%  | 0.7  | 214                 | 0.4                        | 6,385        | 9.4   | 2.0 | 81.1%        | 21.2%  |
| NTP                 | Nhựa              | 35.6                           | -0.8%  | 0.5  | 182                 | 0.1                        | 3,526        | 10.1  | 1.6 | 18.9%        | 16.1%  |
| MSR                 | Tài nguyên        | 21.3                           | -1.4%  | 0.7  | 1,018               | 1.0                        | 39           | 546.2 | 1.7 | 10.1%        | 0.3%   |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 50.1                           | -2.1%  | 1.1  | 7,217               | 59.6                       | 4,060        | 12.3  | 2.8 | 30.4%        | 25.2%  |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 29.3                           | -3.3%  | 1.3  | 566                 | 13.6                       | 3,387        | 8.7   | 1.8 | 7.3%         | 24.3%  |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 100.0                          | 0.0%   | 0.7  | 9,087               | 16.6                       | 4,770        | 21.0  | 6.7 | 55.8%        | 33.9%  |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 173.4                          | -0.9%  | 0.8  | 4,835               | 1.3                        | 7,064        | 24.5  | 5.6 | 63.0%        | 24.4%  |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 94.2                           | 2.5%   | 0.9  | 4,811               | 20.0                       | 1,054        | 89.4  | 6.9 | 32.4%        | 4.2%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 22.3                           | -1.1%  | 1.2  | 597                 | 3.5                        | 946          | 23.5  | 1.8 | 8.2%         | 7.4%   |
| ACV                 | Vận tải           | 72.3                           | -1.0%  | 0.8  | 6,843               | 0.4                        | 577          | 125.3 | 4.2 | 3.4%         | 3.4%   |
| VJC                 | Vận tải           | 131.9                          | 0.1%   | 1.1  | 3,004               | 2.9                        | 132          |       | 4.6 | 19.2%        | 0.5%   |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 32.1                           | -2.3%  | 1.7  | 1,976               | 1.5                        | (7,705)      |       | 7.2 | 9.2%         | -89.3% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 34.9                           | -2.2%  | 1.0  | 457                 | 4.6                        | 1,149        | 30.4  | 1.8 | 37.5%        | 5.8%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 17.5                           | -2.2%  | 1.3  | 246                 | 3.1                        | 2,068        | 8.5   | 1.2 | 12.3%        | 14.4%  |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 91.9                           | -3.3%  | 1.0  | 639                 | 1.4                        | 8,257        | 11.1  | 3.8 | 3.7%         | 39.1%  |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 35.0                           | -0.3%  | 0.4  | 682                 | 0.3                        | 1,340        | 26.1  | 2.5 | 6.6%         | 9.5%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 18.3                           | -1.9%  | 0.9  | 303                 | 0.8                        | 1,592        | 11.5  | 1.3 | 3.2%         | 11.3%  |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 68.8                           | -2.7%  | 1.0  | 222                 | 3.3                        | 4,158        | 16.5  | 0.6 | 45.2%        | 3.8%   |
| CII                 | Xây dựng          | 24.7                           | -2.8%  | 0.5  | 256                 | 2.6                        | 1,030        | 24.0  | 1.2 | 32.5%        | 5.1%   |
| REE                 | Điện              | 53.2                           | -0.7%  | -1.4 | 715                 | 1.9                        | 5,250        | 10.1  | 1.4 | 49.0%        | 14.9%  |
| PC1                 | Điện              | 27.2                           | -2.5%  | -0.4 | 226                 | 0.8                        | 2,438        | 11.2  | 1.3 | 11.8%        | 13.8%  |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 13.9                           | -2.8%  | 0.6  | 1,410               | 10.4                       | 1,010        | 13.7  | 1.1 | 3.8%         | 8.5%   |
| NT2                 | Điện              | 22.1                           | -0.7%  | 0.5  | 277                 | 0.7                        | 2,095        | 10.5  | 1.5 | 15.6%        | 14.3%  |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 40.0                           | -2.7%  | 1.1  | 817                 | 13.4                       | 478          | 83.7  | 1.9 | 21.8%        | 2.4%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 56.3                           | 0%     | 1.0  | 2,534               | 0.1                        |              |       | 3.6 | 2.0%         |        |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | 140.70 | 6.59 | 7.83     | 5.05MLN |
| MSN                                       | 94.20  | 2.50 | 0.72     | 4.86MLN |
| VHM                                       | 102.50 | 0.69 | 0.62     | 4.02MLN |
| VPB                                       | 49.70  | 1.43 | 0.46     | 8.74MLN |
| NVL                                       | 96.60  | 1.36 | 0.34     | 3.21MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VCB                                       | 0.00 | -1.38  | 1.67MLN  | 1.11MLN |
| BID                                       | 0.00 | -1.18  | 3.95MLN  | 607060  |
| CTG                                       | 0.00 | -1.14  | 15.12MLN | 373600  |
| HPG                                       | 0.00 | -0.97  | 26.96MLN | 192700  |
| GAS                                       | 0.00 | -0.97  | 1.36MLN  | 611640  |

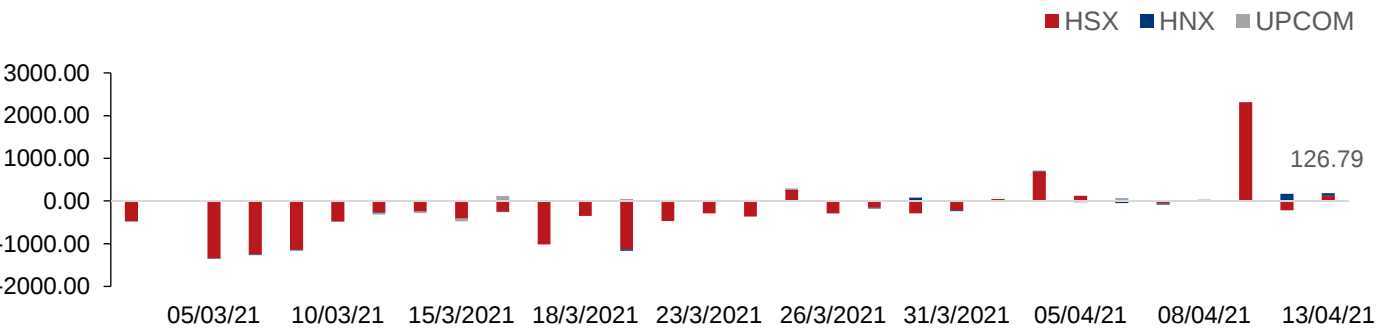
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| CIG                                    | 8.75  | 6.97 | 0.01     | 89200.00 |
| HVX                                    | 5.84  | 6.96 | 0.00     | 15800    |
| DTL                                    | 13.90 | 6.92 | 0.02     | 300      |
| TGG                                    | 3.88  | 6.89 | 0.00     | 3.36MLN  |
| HRC                                    | 63.80 | 6.87 | 0.03     | 400      |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |          |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| YEG                                    | 27.30 | -6.98 | -0.02    | 67200    |
| VOS                                    | 4.29  | -6.94 | -0.01    | 2.83MLN  |
| RIC                                    | 21.50 | -6.93 | -0.01    | 15900.00 |
| PMG                                    | 31.10 | -6.89 | -0.03    | 6000     |
| TCR                                    | 4.62  | -6.67 | 0.00     | 24800    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E   | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|-------|-----|-----------------------|
| 1   | AAA | Nhựa            | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 17.0         | 1,387  | 12.3  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 31.7                | 41.5         | 34.6         | 3,557  | 9.7   | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ACV | Vận tải         | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 72.3         | 577    | 125.3 | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CSV | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 30.0         | 4,043  | 7.4   | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CTG | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 37.1                | 49.4         | 42.1         | 3,678  | 11.4  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Thực phẩm       | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 56.9         | 13,724 | 4.1   | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGC | Hóa chất        | Theo dõi    | 23/2/21         | 58.4                | 72.8         | 68.1         | 5,734  | 11.9  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGW | Bán lẻ          | Mua         | 25/2/21         | 92.1                | 110.3        | 117.4        | 6,245  | 18.8  | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPM | Hóa chất        | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 19.9         | 1,765  | 11.3  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su          | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 28.3         | 2,158  | 13.1  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản    | Mua         | 9/3/21          | 22.5                | 30.2         | 24.0         | -956   |       | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | FPT | Viễn thông      | Mua         | 11/3/21         | 76.7                | 86.0         | 80.7         | 4,520  | 17.9  | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | GMD | Vận tải         | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 34.9         | 1,149  | 30.4  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản    | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 43.4         | 6,175  | 7.0   | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | HPG | VLXD            | Mua         | 26/2/21         | 45.4                | 55.6         | 50.1         | 4,060  | 12.3  | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HSG | VLXD            | Theo dõi    | 30/9/20         | 15.2                | 15.8         | 29.3         | 3,387  | 8.7   | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HT1 | VLXD            | Mua         | 19/11/20        | 17.4                | 19.8         | 18.3         | 1,592  | 11.5  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | KBC | Bất động sản    | Mua         | 28/8/20         | 13.5                | 17.1         | 40.0         | 478    | 83.7  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | KDH | Bất động sản    | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 31.5         | 2,044  | 15.4  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | LPB | Ngân hàng       | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 18.4         |        |       | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | MPC | Thủy sản        | Theo dõi    | 15/9/20         | 29.1                | 33.5         | 36.3         | 3,258  | 11.1  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | MSN | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 94.2         | 1,054  | 89.4  | 6.9 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 28/12/20        | 117.3               | 168.8        | 134.9        | 8,654  | 15.6  | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | NLG | Bất động sản    | Mua         | 23/2/21         | 25.0                | 34.6         | 35.3         | 3,127  | 11.3  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PHR | Cao su          | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 58.1         | 7,985  | 7.3   | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | PLC | Dầu khí         | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 27.2         | 1,842  | 14.8  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Tiêu dùng       | Mua         | 2/3/21          | 84.7                | 100.4        | 90.7         | 4,532  | 20.0  | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | POW | Điện            | Mua         | 16/11/20        | 10.0                | 12.0         | 13.9         | 1,010  | 13.7  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVD | Dầu khí         | Mua         | 5/3/21          | 25.3                | 29.6         | 21.9         | 0      | 53.7  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PVS | Dầu khí         | Mua         | 18/11/20        | 15.6                | 18.3         | 23.1         | 1,306  | 17.7  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SAB | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 17/9/20         | 188.2               | 193.3        | 173.4        | 7,064  | 24.5  | 5.6 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường           | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 22.3         | 946    | 23.5  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | TCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 39.8                | 52.0         | 41.6         | 3,521  | 11.8  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 100.0               | 131.8        | 97.5         | 4,975  | 19.6  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VEA | Vận tải         | Theo dõi    | 18/9/20         | 44.9                | 46.6         | 44.1         | 4,239  | 10.4  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may         | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 16.4         | 570    | 28.8  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản        | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 38.4         | 3,953  | 9.7   | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng       | Mua         | 27/8/20         | 117.1               | 122.1        | 100.0        | 4,770  | 21.0  | 6.7 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VHM | Bất động sản    | Mua         | 30/11/20        | 82.6                | 102.4        | 102.5        | 8,314  | 12.3  | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | GVR | Khu công nghiệp | Mua         | 9/12/20         | 20.1                | 23.6         | 27.6         | 943    | 29.2  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | C4G | Xây dựng        | Mua         | 14/12/20        | 10.2                | 12.9         | 11.6         | 875    | 13.3  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | GE2 | Điện            | Mua         | 20/1/20         |                     | 25.5         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 48  | PRE | Bảo hiểm        | Mua         | 25/12/20        | 19.9                | 22.0         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 48  | SCS | Hàng Không      | Theo dõi    | 4/1/20          | 128.5               | 140.0        | 130.9        | 9,182  | 14.3  | 7.0 | <a href="#">Click</a> |
| 49  | VPB | Ngân hàng       | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 49.7         | 4,271  | 11.6  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 50  | VRE | Bất động sản    | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 35.3         | 1,048  | 33.7  | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 51  | VTP | Viễn thông      | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 83.4         | 4,060  | 20.5  | 5.7 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express AGG 2021Q1 | 1/4/21  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>34380</b><br><b>Kế hoạch 2021:</b> Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021.<br>Khuyến nghị <b>NĂM GIỮ</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish                                              |
| Express ELC 2021Q1 | 23/3/21 | <b>Dự báo KQKD:</b><br>Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ<br>ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng)<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>55600</b> ; Giá tại Publish <b>45350</b> |
| HPG 2021Q1         | 26/2/21 | <b>Cập nhật KQKD:</b> BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).                                                                                                                                                                                                     |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639